

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 53



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Thành viên
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

**Ban Giám đốc:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	
- Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	(i) Đến ngày 30/11/2021
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	
- Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	(ii) Từ ngày 03/03/2022

**Ban Kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i): Ông Trịnh Văn An thôi giữ chức vụ Phó Giám đốc theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 1999/QĐ-TVD ngày 30/11/2021.

(ii): Quyết định Hội đồng quản trị số 228/QĐ-TVD ngày 25/02/2022 Hội đồng quản trị thống nhất giới thiệu, bầu ông Trần Văn Thức - Trưởng phòng Kỹ thuật công nghệ mở giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin từ ngày 03/03/2022.

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

  
**Phạm Văn Minh**

Số: 24/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

13440  
CÔNG  
CH NHIỆM  
PK  
VIỆT  
XUÂN

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1

40-c  
TY  
HỮU  
F  
NAM  
V-T

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>768.051.681.938</b>	<b>824.506.541.525</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.980.266.708</b>	<b>10.609.031.758</b>
Tiền	111	5.1	12.980.266.708	10.609.031.758
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>341.315.376.024</b>	<b>431.803.337.344</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	324.292.254.554	386.178.836.827
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	10.305.264.012	17.131.145.312
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	30.249.912.701
Phải thu ngắn hạn khác	<b>136</b>	<b>5.4</b>	<b>14.681.606.392</b>	<b>5.174.029.965</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.963.748.934)	(6.930.587.461)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>393.438.163.828</b>	<b>355.217.272.260</b>
Hàng tồn kho	141		393.438.163.828	355.217.272.260
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.317.875.378</b>	<b>26.876.900.163</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	18.534.669.392	26.835.925.063
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.783.205.986	40.975.100
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.590.511.321.441</b>	<b>1.846.021.579.489</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>41.714.417.533</b>	<b>39.658.492.431</b>
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	1.600.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	40.114.417.533	36.458.492.431
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>981.695.570.101</b>	<b>1.254.726.585.519</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.8	979.566.248.472	1.251.708.463.539
- Nguyên giá	222		5.907.958.006.697	5.757.605.338.330
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.928.391.758.225)	(4.505.896.874.791)
TSCĐ vô hình	227	5.9	2.129.321.629	3.018.121.980
- Nguyên giá	228		5.699.775.547	5.298.481.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.570.453.918)	(2.280.359.765)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>42.067.257.693</b>	<b>33.051.372.458</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	42.067.257.693	33.051.372.458
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>525.034.076.114</b>	<b>518.585.129.081</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	522.290.144.651	513.582.951.089
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	2.743.931.463	5.002.177.992
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.358.563.003.379</b>	<b>2.670.528.121.014</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.806.896.308.230</b>	<b>2.154.707.218.810</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.073.085.883.300</b>	<b>1.106.534.870.971</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	546.585.780.895	545.199.647.487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	515.900.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	61.488.590.220	15.489.840.410
Phải trả người lao động	314		294.134.698.830	278.702.586.343
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	12.745.424.919	1.969.559.018
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.836.832.220	8.234.087.436
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	123.127.222.866	240.809.552.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.167.333.350	15.613.698.169
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>733.810.424.930</b>	<b>1.048.172.347.839</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	727.093.930.119	1.046.786.182.133
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	-	1.386.165.706
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.716.494.811	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>551.666.695.149</b>	<b>515.820.902.204</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>551.666.695.149</b>	<b>515.820.902.204</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		421.481.079	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.657.855.888	65.812.062.943
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	65.812.062.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101.657.855.888	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.358.563.003.379</b>	<b>2.670.528.121.014</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhuu*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lt*

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC

*Phạm Văn Minh*

PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.339.563.379.588	4.494.198.229.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>5.339.563.379.588</b>	<b>4.494.198.229.077</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.887.328.611.124	4.114.801.550.874
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>452.234.768.464</b>	<b>379.396.678.203</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.283.866.934	1.169.083.392
Chi phí tài chính	22	6.4	82.392.190.375	103.122.585.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.392.190.375	103.122.585.186
Chi phí bán hàng	25	6.7	8.340.224.812	8.122.206.911
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	231.650.857.814	193.901.530.757
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>131.135.362.397</b>	<b>75.419.438.741</b>
Thu nhập khác	31	6.5	157.672.040	3.402.422.812
Chi phí khác	32	6.6	3.679.633.029	3.000.520.389
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.521.960.989)</b>	<b>401.902.423</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>127.613.401.408</b>	<b>75.821.341.164</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	23.697.298.991	7.394.510.227
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.258.246.529	2.614.767.994
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>101.657.855.888</b>	<b>65.812.062.943</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.261	1.464
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhu*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*LT*

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		127.613.401.408	75.821.341.164
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		513.103.734.428	513.063.314.562
Các khoản dự phòng	03		1.033.161.473	1.269.652.826
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.283.866.934)	(3.462.679.743)
Chi phí lãi vay	06		82.392.190.375	103.122.585.186
Các khoản điều chỉnh khác	07		6.716.494.811	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>729.575.115.561</b>	<b>689.814.213.995</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		80.624.601.319	(109.913.690.439)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(38.220.891.568)	(210.433.593.465)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		49.219.690.546	262.258.220.606
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(405.937.891)	11.105.119.989
Tiền lãi vay đã trả	14		(82.620.765.418)	(103.173.239.815)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.763.277.321)	(19.255.638.398)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		47.480.000	29.295.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.898.985.245)	(19.783.643.503)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>699.557.029.983</b>	<b>500.647.043.970</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(250.052.943.733)	(391.317.491.284)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	2.293.596.351
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.415.116	106.153.016
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(249.915.528.617)</b>	<b>(388.917.741.917)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.759.897.412.668	1.944.512.823.370
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.197.271.993.924)	(2.042.191.982.002)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.895.685.160)	(11.941.937.725)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(447.270.266.416)</b>	<b>(109.621.096.357)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		2.371.234.950	2.108.205.696
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.609.031.758	8.500.826.062
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.980.266.708	10.609.031.758

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nhuyên*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*L. Thảo*

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC  
  
 PHẠM VĂN MINH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.467 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền  |
| - Chi phí SXKD dở dang than                                      | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị:	05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng:	05 - 06 năm
- Các tài sản khác:	05 năm

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính:	03 năm
----------------------	--------

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

**4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.16. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10% và 5%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.17. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

ĐƯỢC  
:ÔN  
H NHI  
PI  
VIỆT  
XU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 689.208.408	922.163.157
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 12.291.058.300	9.686.868.601
<b>Cộng</b>	<b><u>12.980.266.708</u></b>	<b><u>10.609.031.758</u></b>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		689.208.408
<b>Cộng</b>		<b><u>689.208.408</u></b>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:		<u>VND</u>
<b>Đồng Việt Nam</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Ông Bí		2.056.773.220
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN		247.122.050
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Ông Bí		224.084.666
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		3.001.787.793
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh		-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh		101.456.037
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh		6.540.575.785
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		119.258.749
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Tổng cộng</b>		<b><u>12.291.058.300</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>324.292.254.554</b>	<b>386.178.836.827</b>
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	324.263.201.555	386.145.604.712
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.052.999	33.232.115
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>324.292.254.554</b>	<b>386.178.836.827</b>
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3</b>		

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.305.264.012</b>	<b>5.212.587.041</b>	<b>17.131.145.312</b>	<b>3.512.551.856</b>
Công ty TNHH phát triển Công nghệ Việt Nam	-	-	344.559.034	-
Công ty CP Đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	742.388.910	-	-	-
Viện khoa học Công nghệ Mở - Vinacomin	123.675.000	-	-	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	4.026.611.770	2.646.612.130	3.426.611.770	1.746.612.220
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	5.165.975.571	2.565.974.911	5.094.200.108	1.765.939.636
Khác	246.612.761	-	8.265.774.400	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.600.000.000</b>	-	<b>3.200.000.000</b>	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	1.600.000.000	-	2.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	-	-	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.905.264.012</b>	<b>5.212.587.041</b>	<b>20.331.145.312</b>	<b>3.512.551.856</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>14.681.606.392</b>		<b>5.174.029.965</b>	<b>3.341.485.505</b>
Phải thu người lao động	8.273.419.721	-	864.525.190	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	2.665.688.900	2.665.688.900	3.341.485.505	3.341.485.505
Phải thu khác	3.742.497.771	-	968.019.270	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>40.114.417.533</b>		<b>36.458.492.431</b>	
Ký cược ký quỹ	33.743.046.258	-	31.233.572.974	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	6.223.371.275	-	5.076.919.457	-
<b>Cộng</b>	<b>54.796.023.925</b>	<b>2.665.688.900</b>	<b>41.632.522.396</b>	<b>3.341.485.505</b>

**5.5 Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	10.348.494.759	2.384.745.825	8.738.847.483	1.808.260.022
- Từ 3 năm trở lên	4.534.675.341	-	4.444.648.075	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	2.665.688.900	-	3.341.485.505	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	1.792.586.341	-	1.026.612.470	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	76.400.100	-	76.550.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	2.610.819.418	783.245.825	1.694.198.408	508.259.522
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	599.998.800	179.999.640	600.000.500	180.000.150
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.002.200	600.000.660	1.094.197.908	328.259.372
<i>Khác</i>	10.818.418	3.245.525	-	-
- Từ 1 đến 2 năm	3.203.000.000	1.601.500.000	2.600.001.000	1.300.000.500
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	1.200.000.000	600.000.000	599.998.800	299.999.400

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.002.200	1.000.001.100
Khác	3.000.000	1.500.000	-	-

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.738.180.078	-	32.950.975.009	-
Công cụ, dụng cụ	2.211.605.683	-	3.191.299.527	-
Chi phí SXKD dở dang	45.545.890.811	-	43.092.346.404	-
Thành phẩm	304.720.140.706	-	274.511.343.461	-
Hàng hóa	1.222.346.550	-	1.471.307.859	-
<b>Cộng</b>	<b>393.438.163.828</b>	<b>-</b>	<b>355.217.272.260</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 13.147.813 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	42.067.257.693	33.051.372.458
DA đầu tư TB phục vụ đào lò 2020	-	7.030.672.950
DA Xây dựng công trình cầu 034	7.831.063.203	-
DA Mở rộng MBSX khu vực cửa lò +139 VD	4.740.127.686	-
Dự án khác	29.496.066.804	26.020.699.508
<b>Cộng</b>	<b>42.067.257.693</b>	<b>33.051.372.458</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	2.977.771.196.117	1.427.984.612.276	1.023.241.128.474	124.498.716.396	204.109.685.067	5.757.605.338.330
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.378.605.165	124.293.404.214	44.008.603.838	57.501.567.108	157.609.914	237.339.790.239
- Tặng khác	-	-	-	4.593.486.526	-	4.593.486.526
- Thanh lý, nhượng bán	(91.546.296.178)	-	-	-	-	(91.546.296.178)
- Giảm khác	(34.312.220)	-	-	-	-	(34.312.220)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.897.569.192.884</b>	<b>1.552.278.016.490</b>	<b>1.067.249.732.312</b>	<b>186.593.770.030</b>	<b>204.267.294.981</b>	<b>5.907.958.006.697</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	2.536.107.399.248	930.127.613.306	823.818.793.297	64.948.979.835	150.894.089.105	4.505.896.874.791
- Khấu hao trong năm	112.342.480.530	250.732.175.390	85.745.790.238	32.617.339.829	30.375.854.288	511.813.640.275
- Hao mòn trong năm	1.386.165.706	-	-	842.139.199	-	2.228.304.905
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(91.546.296.178)	-	-	-	-	(91.546.296.178)
- Giảm khác	(765.568)	-	-	-	-	(765.568)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.558.288.983.738</b>	<b>1.180.859.788.696</b>	<b>909.564.583.535</b>	<b>98.408.458.863</b>	<b>181.269.943.393</b>	<b>4.928.391.758.225</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	441.663.796.869	497.856.998.970	199.422.335.177	59.549.736.561	53.215.595.962	1.251.708.463.539
Tại ngày cuối năm	339.280.209.146	371.418.227.794	157.685.148.777	88.185.311.167	22.997.351.588	979.566.248.472
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						874.826.504.315
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						3.424.222.207.323
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	5.298.481.745	-	5.298.481.745
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tặng khác	401.293.802	-	401.293.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.699.775.547</b>	<b>-</b>	<b>5.699.775.547</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	2.280.359.765	-	2.280.359.765
- Khấu hao trong năm	1.290.094.153	-	1.290.094.153
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.570.453.918</b>	<b>-</b>	<b>3.570.453.918</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>3.018.121.980</b>	<b>-</b>	<b>3.018.121.980</b>
Tại ngày cuối năm	<b>2.129.321.629</b>	<b>-</b>	<b>2.129.321.629</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

**5.10 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>18.534.669.392</b>	<b>26.835.925.063</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	3.603.607.068	9.201.778.118
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	491.535.723	419.976.792
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.873.229.316	14.804.793.954
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.566.297.285	2.409.376.199
<b>b. Dài hạn</b>	<b>522.290.144.651</b>	<b>513.582.951.089</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	18.570.482.950	26.340.531.937
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	36.566.609.185	21.108.851.775
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	394.708.216.285	391.787.378.285
- Phí sử dụng tài liệu	67.429.702.083	73.578.990.142
- Các khoản khác	5.015.134.148	767.198.950
<b>Cộng</b>	<b>540.824.814.043</b>	<b>540.418.876.152</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>209.064.233.764</b>	<b>209.064.233.764</b>	<b>1.567.752.635.718</b>	<b>1.662.292.305.016</b>	<b>114.524.564.466</b>	<b>114.524.564.466</b>
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	44.545.844.990	44.545.844.990	406.952.279.109	451.498.124.099	-	-
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	63.071.828.029	63.071.828.029	203.279.580.708	266.351.408.737	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	76.500.000.000	76.500.000.000	666.355.193.781	628.330.629.315	114.524.564.466	114.524.564.466
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	35.128.968.456	35.128.968.456	-	-
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	24.946.560.745	24.946.560.745	256.036.613.664	280.983.174.409	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>1.078.531.500.477</b>	<b>1.078.531.500.477</b>	<b>192.144.776.950</b>	<b>534.979.688.908</b>	<b>735.696.588.519</b>	<b>735.696.588.519</b>
<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>14.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.250.000.000</b>	<b>7.250.000.000</b>	<b>7.250.000.000</b>
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.500.000.000	14.500.000.000	-	7.250.000.000	7.250.000.000	7.250.000.000
<b>Từ trên 5 năm đến 10 năm</b>	<b>1.064.031.500.477</b>	<b>1.064.031.500.477</b>	<b>192.144.776.950</b>	<b>527.729.688.908</b>	<b>728.446.588.519</b>	<b>728.446.588.519</b>
NH TMCP Công thương - CN Ông Bí	259.843.620.685	259.843.620.685	29.276.947.984	43.167.213.784	245.953.354.885	245.953.354.885
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN	10.193.340.144	10.193.340.144	41.789.267.512	10.563.680.718	41.418.926.938	41.418.926.938
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	260.808.546.165	260.808.546.165	90.887.594.000	134.802.851.396	216.893.288.769	216.893.288.769
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	533.185.993.483	533.185.993.483	30.190.967.454	339.195.943.010	224.181.017.927	224.181.017.927
<b>Cộng</b>	<b>1.287.595.734.241</b>	<b>1.287.595.734.241</b>	<b>1.759.897.412.668</b>	<b>2.197.271.993.924</b>	<b>850.221.152.985</b>	<b>850.221.152.985</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)		(VND)	
NH TMCP Công thương – CN Ông Bí	6.997.248.200	6.997.248.200	2.360.422.400	2.360.422.400
NH TMCP Đ&PT VN – CN Tây Nam QN	1.529.930.144	1.529.930.144	2.866.800.000	2.866.800.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	6.162.140.000	6.162.140.000	2.475.436.000	2.475.436.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	15.236.000.000	15.236.000.000	900.000.000	900.000.000
NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.820.000.000	1.820.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.745.318.344</b>	<b>31.745.318.344</b>	<b>8.602.658.400</b>	<b>8.602.658.400</b>

**d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính**

d1 Vay và nợ ngắn hạn ( d1 = a+c)	240.809.552.108	240.809.552.108	123.127.222.866	123.127.222.866
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	1.046.786.182.133	1.046.786.182.133	727.093.930.119	727.093.930.119

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>546.585.780.895</b>	<b>546.585.780.895</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>545.199.647.487</b>
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	3.085.708.178	3.085.708.178	-	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	1.800.695.331	1.800.695.331	3.217.217.743	3.217.217.743
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	5.893.848.950	5.893.848.950	15.476.479.600	15.476.479.600
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	7.973.843.230	7.973.843.230	21.990.748.805	21.990.748.805
Công ty Than Ông Bí – TKV	164.921.501.184	164.921.501.184	89.405.499.093	89.405.499.093
Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	-	-	38.585.600.774	38.585.600.774
Các đối tượng khác	362.910.184.022	362.910.184.022	376.524.101.472	376.524.101.472
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>546.585.780.895</b>	<b>546.585.780.895</b>	<b>545.199.647.487</b>	<b>545.199.647.487</b>

**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG ĐANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	7.682.606.963	262.707.442.380	257.888.508.554	12.501.540.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.553.936.996	23.697.298.991	12.763.277.321	14.487.958.666
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.390.702	8.189.163.339	6.560.207.830	3.240.346.211
Thuế tài nguyên	1.198.597.686	545.181.090.513	519.255.880.746	27.123.807.453
Thuế nhà đất tiền thuế đất	-	12.090.739.698	12.090.739.698	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	610.822.000	588.868.000	21.954.000
Các loại thuế khác	-	272.662.190	272.662.190	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.443.308.063	177.128.058.444	174.458.383.406	4.112.983.101
<b>Cộng</b>	<b>15.489.840.410</b>	<b>1.029.877.277.555</b>	<b>983.878.527.745</b>	<b>61.488.590.220</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế bảo vệ môi trường	40.975.100	40.975.100	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.783.205.986	1.783.205.986
<b>Cộng</b>	<b>40.975.100</b>	<b>40.975.100</b>	<b>1.783.205.986</b>	<b>1.783.205.986</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.745.424.919</b>	<b>1.969.559.018</b>
Chi phí lãi vay	546.035.185	774.610.228
Chi phí đào lò CBSX	3.474.883.115	-
Chi phí mua than năm 2021	4.403.809.716	-
Chi phí phải trả khác	4.320.696.903	1.194.948.790
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.745.424.919</u></b>	<b><u>1.969.559.018</u></b>

**5.15 Phải trả khác**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.836.832.220</b>	<b>8.234.087.436</b>
Kinh phí công đoàn	691.749.720	689.297.680
Kinh phí Đảng	72.231.907	107.379.907
Nhận ký quỹ ký cược	12.144.000	194.840.790
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLĐ	356.716.817	907.756.271
Thu và chi trả hộ tiền đoàn phí Công đoàn	-	1.088.873.000
Quỹ bảo hiểm thân thể	1.068.676.334	403.525.517
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	1.944.265.826	1.065.976.813
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	649.738.604	573.410.564
Khác	7.041.309.012	3.203.026.894
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>11.836.832.220</u></b>	<b><u>8.234.087.436</u></b>

**5.16 Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	-	1.386.165.706
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.386.165.706</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.743.931.463</b>	<b>5.002.177.992</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.743.931.463	5.002.177.992
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>60.729.900.545</b>	<b>510.738.739.806</b>						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	65.812.062.943	-	-	65.812.062.943	-	65.812.062.943	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(60.729.900.545)	-	-	(60.729.900.545)	-	(60.729.900.545)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>65.812.062.943</b>	<b>515.820.902.204</b>						
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	101.657.855.888	-	-	101.657.855.888	-	101.657.855.888	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(65.812.062.943)	-	-	(65.812.062.943)	-	(65.812.062.943)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>(393.100.000)</b>	<b>351.818.182</b>	<b>421.481.079</b>	<b>101.657.855.888</b>	<b>551.666.695.149</b>						

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021

- Chi trả cổ tức: 31.474.004.800 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 33.786.358.143 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.700.000 đồng



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
<b>Cộng</b>	<b>449.628.640.000</b>	<b>449.628.640.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>31.474.004.800</b>	<b>35.970.291.200</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>44.962.864</b>	<b>44.962.864</b>
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của Công ty**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	421.481.079	421.481.079
<b>Cộng</b>	<b>421.481.079</b>	<b>421.481.079</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	7.025.319.213	6.423.179.132
<b>Cộng</b>	<b>7.025.319.213</b>	<b>6.423.179.132</b>

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.339.563.379.588</b>	<b>4.494.198.229.077</b>
Doanh thu bán hàng	5.325.757.778.678	4.473.108.779.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.805.600.910	21.089.449.824

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.877.871.729.545	4.093.712.101.050
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.456.881.579	21.089.449.824
<b>Cộng</b>	<b>4.887.328.611.124</b>	<b>4.114.801.550.874</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền gửi	137.415.116	106.153.016
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.146.451.818	1.062.930.376
<b>Cộng</b>	<b>1.283.866.934</b>	<b>1.169.083.392</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền vay	82.392.190.375	103.122.585.186
<b>Cộng</b>	<b>82.392.190.375</b>	<b>103.122.585.186</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5 Thu nhập khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.293.596.351
Thu vi phạm hợp đồng	40.000.000	169.749.136
Các khoản thu nhập khác	117.672.040	939.077.325
<b>Cộng</b>	<b>157.672.040</b>	<b>3.402.422.812</b>

**6.6 Chi phí khác**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Điều chỉnh thuế tài nguyên than phải nộp 2019	-	1.129.098.480
Các khoản khác.	3.679.633.029	1.871.421.909
<b>Cộng</b>	<b>3.679.633.029</b>	<b>3.000.520.389</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	111.809.795.559	87.008.113.631
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	19.754.326.625	6.286.002.206
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.328.145.671	3.161.327.647
Thuế phí, lệ phí	991.250.920	735.823.211
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.638.087.524	1.269.652.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.328.791.264	14.653.598.744
Chi phí khác bằng tiền	79.800.460.251	80.787.012.492
<b>Cộng</b>	<b>231.650.857.814</b>	<b>193.901.530.757</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	5.059.204.849	4.867.321.522
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	136.574.586	149.272.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.377.109.321	2.164.161.959
Chi phí khác bằng tiền	767.335.786	941.450.830
<b>Cộng</b>	<b>8.340.224.812</b>	<b>8.122.206.911</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>5.109.078.008.102</b>	<b>4.317.166.899.101</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	916.138.366.462	846.762.366.549
Chi phí nhân công	1.257.960.633.138	1.208.029.771.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	513.103.734.428	513.063.314.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.361.056.717.881	700.317.493.430
Chi phí khác bằng tiền	1.060.818.556.193	1.048.993.952.986
<b>Cộng</b>	<b>5.109.078.008.102</b>	<b>4.317.166.899.101</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	5.341.004.918.562	4.498.769.735.281
Tổng chi phí phát sinh trong năm	5.213.391.517.154	4.422.948.394.117
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	14.375.832.977	13.073.839.972
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	3.702.224.898	2.199.345.660
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	-	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	116.939.793.329	64.946.846.852
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.387.958.666	12.989.369.370
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	309.340.325	(5.594.859.143)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>23.697.298.991</b>	<b>7.394.510.227</b>

**b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.875.166.596	2.614.767.994
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	616.920.067	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>	<b>2.258.246.529</b>	<b>2.614.767.994</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>101.657.855.888</b>	<b>65.812.062.943</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	101.657.855.888	65.812.062.943
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.261</b>	<b>1.464</b>

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.759.897.412.668
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.197.271.993.924
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

ĐƯỢC  
BỘ TƯ  
LỆNH  
NAM  
N-T

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	-	12.980.266.708
Phải thu khách hàng	324.292.254.554	-	324.292.254.554
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.681.606.392	40.114.417.533	54.796.023.925
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.963.748.934)	-	(7.963.748.934)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>343.990.378.720</b>	<b>40.114.417.533</b>	<b>384.104.796.253</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	123.127.222.866	727.093.930.119	850.221.152.985
Phải trả người bán	546.585.780.895	-	546.585.780.895
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	24.582.257.139	-	24.582.257.139
<b>Tổng cộng</b>	<b>694.691.260.900</b>	<b>727.093.930.119</b>	<b>1.421.389.191.019</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(350.700.882.180)</b>	<b>(686.583.512.586)</b>	<b>(1.037.284.394.766)</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.609.031.758	-	10.609.031.758
Phải thu khách hàng	386.178.836.827	-	386.178.836.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	5.174.029.965	36.458.492.431	41.632.522.396
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.930.587.461)	-	(6.930.587.461)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>395.031.311.089</b>	<b>36.458.492.431</b>	<b>431.489.803.520</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	240.809.552.108	1.046.786.182.133	1.287.595.734.241
Phải trả người bán	545.199.647.487	-	545.199.647.487
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	10.203.646.454	-	10.203.646.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>796.212.846.049</b>	<b>1.046.786.182.133</b>	<b>1.842.999.028.182</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(401.181.534.960)</b>	<b>(1.010.327.689.702)</b>	<b>(1.411.509.224.662)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	338.973.860.946	391.352.866.792	331.010.112.012	384.422.279.331
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12.980.266.708	10.609.031.758	12.980.266.708	10.609.031.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>351.954.127.654</b>	<b>401.961.898.550</b>	<b>343.990.378.720</b>	<b>395.031.311.089</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ				
<i>Phải trả người bán</i>	850.221.152.985	1.287.595.734.241	850.221.152.985	1.287.595.734.241
<i>Phải trả khác</i>	546.585.780.895	545.199.647.487	546.585.780.895	545.199.647.487
	24.582.257.139	10.203.646.454	24.582.257.139	10.203.646.454
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.421.389.191.019</b>	<b>1.842.999.028.182</b>	<b>1.421.389.191.019</b>	<b>1.842.999.028.182</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Ông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Thóa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phụng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyến	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty than Nam Mẫu -TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Khe Chàm – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Uông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phá	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Núi Hồng – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí than-KS VN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm điều dưỡng ngành than-VVMI	Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng than-KS Việt nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ- Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh – TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thu nhập	4.409.000.000	4.413.600.000

Số dư tại ngày 31/12/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Báo cáo vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua, bán nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Tài sản mua nội bộ Tập đoàn

**8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Nhieu*

**NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*L. Th*

**TRẦN THỊ THU THẢO**

**GIÁM ĐỐC**



**PHẠM VĂN MINH**

**TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	<b>Tổng</b>	<b>4.669.104.736</b>	<b>1.350.811.025.397</b>
1	<b>Công ty CP Giám định - Vinacomin</b>	<b>14.644.000</b>	<b>2.365.027.672</b>
	Dịch vụ	14.644.000	2.365.027.672
2	<b>Công ty than Nam Mẫu - TKV</b>	-	<b>48.010.649</b>
	Dịch vụ	-	48.010.649
3	<b>Công ty than Khe Chàm - TKV</b>	-	<b>300.879.600</b>
	Dịch vụ	-	300.879.600
4	<b>Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin</b>	-	<b>2.890.449.710</b>
	Dịch vụ	-	2.890.449.710
5	<b>Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê</b>	-	<b>5.614.398.942</b>
	Dịch vụ	-	5.614.398.942
6	<b>Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV</b>	-	<b>492.020.087</b>
	Vật tư	-	492.020.087
7	<b>Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai</b>	-	<b>10.512.035.170</b>
	Vật tư, nhiên liệu	-	10.512.035.170
8	<b>Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin</b>	-	<b>1.525.738.250</b>
	Vật tư	-	938.715.000
	Dịch vụ	-	587.023.250
9	<b>Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin</b>	-	<b>8.019.294.061</b>
	Vật tư	-	5.800.464.074
	Dịch vụ	-	2.218.829.987
10	<b>Công ty than Uông Bí - TKV</b>	<b>36.918.324</b>	<b>943.091.639.025</b>
	Dịch vụ	36.918.324	943.091.639.025
11	<b>Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>6.227.518.566</b>
	Dịch vụ	-	6.227.518.566
12	<b>Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin</b>	-	<b>4.003.640.643</b>
	Vật tư	-	-
	Dịch vụ	-	4.003.640.643
13	<b>Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI</b>	-	<b>25.220.968.239</b>
	Vật tư	-	23.076.215.409
	Dịch vụ	-	2.144.752.830
14	<b>Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin</b>	-	<b>3.679.214.000</b>
	Vật tư	-	3.679.214.000
15	<b>Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin</b>	-	<b>14.800.433.018</b>
	Vật tư	-	5.479.862.000
	Dịch vụ	-	9.320.571.018
16	<b>Bệnh viện Than - Khoáng sản</b>	-	<b>54.021.920</b>
	Dịch vụ	-	54.021.920
17	<b>Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV</b>	-	<b>17.114.383.400</b>
	Vật tư	-	17.114.383.400



**TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
18	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	14.937.917.135
	Vật tư	-	13.640.520.000
	Dịch vụ	-	1.297.397.135
19	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	2.340.353.407
	Vật tư	-	-
	Dịch vụ	-	2.340.353.407
20	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMi	-	676.428.008
	Dịch vụ	-	676.428.008
21	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	815.172.013
	Dịch vụ	-	815.172.013
22	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	40.086.715.360
	Vật tư	-	40.071.715.360
	Dịch vụ	-	15.000.000
23	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	2.091.690.059
	Vật tư	-	2.091.690.059
24	Công ty CP Cơ điện Ông Bí-Vinacomin	-	17.072.060.350
	Vật tư	-	15.313.180.164
	Dịch vụ	-	1.758.880.186
25	Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.508.781.175
	Dịch vụ	-	2.508.781.175
26	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.047.358.372	54.067.729.956
	Dịch vụ	2.047.358.372	54.067.729.956
27	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	5.198.009.253
	Vật tư	-	3.444.870.000
	Dịch vụ	-	1.753.139.253
28	Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghệ - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	5.108.321.436
	Vật tư	-	1.787.225.000
	Dịch vụ	-	3.321.096.436
29	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.334.149.690	35.500.947.497
	Dịch vụ	1.334.149.690	35.500.947.497
30	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	30.661.347.509
	Vật tư	-	30.661.347.509
31	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	433.564.993
	Dịch vụ	-	433.564.993
32	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMi	-	6.766.895.500
	Vật tư	-	6.766.895.500
33	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	29.306.608.409
	Dịch vụ	-	29.306.608.409
34	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.822.410.847

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	280.540.783
	Dịch vụ	-	1.541.870.065
35	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	423.311.207	28.409.268.205
	Dịch vụ	423.311.207	28.409.268.205
36	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	313.347.143	11.442.377.029
	Dịch vụ	313.347.143	11.442.377.029
37	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	28.800.000	15.402.482.300
	Dịch vụ	28.800.000	15.402.482.300
38	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	-	202.272.000
	Dịch vụ	-	202.272.000
39	Công ty CP Than Núi Béo	-	-
	Vật tư, thiết bị	-	-
40	Tổng Công ty Khoáng sản	470.576.000	-
	Phế liệu	470.576.000	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

34406  
CÔNG  
NHIỆM  
PKI  
VIỆT N  
XUÂN



**BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.385.671,07	5.325.721.263.493
	Than	3.385.671,07	5.325.721.263.493
	Phân Xưởng Đồi sống Công ty	62,75	36.515.185
	Than	62,75	36.515.185
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.385.734</b>	<b>5.325.757.778.678</b>

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
A	PHẢI THU	324.263.201.555	-	-	-	-
I	NGÁN HẠN	324.263.201.555	-	-	-	-
1	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	324.263.201.555	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-
I	NGÁN HẠN	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	234.973.666	281.815.718.811	4.403.809.716	440.380.972
I	NGÁN HẠN	-	234.973.666	281.815.718.811	4.403.809.716	440.380.972
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	272.214.916	-	-
2	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	48.791.890	-	-
3	Công ty than Khe Châm - TKV	-	-	321.941.172	-	-
4	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	-	1.131.616.400	-	-
5	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	-	2.527.474.742	-	-
6	Ban QLĐÁ chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	541.222.096	-	-
7	CNCTCP vật tư - TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	732.946.489	-	-
8	CNCTCPTVĐTM và CN-Vinacomin-XNTM và DV tổng hợp	-	-	5.619.153.580	-	-
9	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	4.756.688.036	-	-
10	Công ty Than Ông Bí - TKV	-	-	164.921.501.184	4.403.809.716	440.380.972
11	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	2.103.184.467	-	-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Vũng Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	331N	331C	335
12	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp - Vinacomin	-	111.298.666	1.845.098.519	-
13	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	1.773.332.868	-
14	CT Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM vinacomin	-	-	1.750.577.400	-
15	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	424.047.192	-
16	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	8.102.683.419	-
17	Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	216.431.040	-
18	CN Hà Nội, Công ty CP vật tư - TKV	-	-	9.069.920.200	-
19	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	4.155.905.384	-
20	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	123.675.000	1.104.646.156	-
21	Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	-
22	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	91.001.842	-
23	Công ty Cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	2.541.843.341	-
24	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	2.638.832.352	-
25	CN TBCNT-KSVN-Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	7.973.843.230	-
26	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	1.800.695.331	-
27	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	5.893.848.950	-
28	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	283.623.993	-
29	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	1.227.630.800	-
30	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	29.193.378.208	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Long Biên, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 3

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ		
		131	331N	331C
31	CTCP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	1.075.688.573
32	Trường cao đẳng Than - KS Việt nam	-	-	11.981.225.529
33	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.237.767.672
34	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.371.253.662
				335
				338

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

*Như*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Thu Thảo*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 4

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ**

**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Hóa đơn	Ngày	Đơn vị tính: Đồng		
														1	2	3
A	B															
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		22.891.890.909	23.438.399.285	1.727.548.184	19.922.244.283										
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê- Vinacomin		195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732										
1.1	Phương tiện vận tải		195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732										
	Cấp liệu iac phòng nổ CLL-570	1	195.000.000	196.188.474	39.026.742	157.161.732	27/05/2021	6,00	5,40	SXKD	0000439		16/12/2020			
2	Viện cơ khí năng lượng và mô- Vinacomin		1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712										
2.1	Máy móc, thiết bị		1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712										
	Màng 2 ngà điều khiển bằng điện MC-2/2.2	3	1.243.800.000	1.243.800.000	20.061.288	1.223.738.712	17/12/2021	5,00	4,96	SXKD	0000525		17/12/2021			
3	Công ty Cổ phần Cơ điện Ông bí - Vinacomin		6.548.800.000	6.815.076.920	534.506.912	6.280.570.008										
3.1	Máy móc, thiết bị		2.940.000.000	2.940.000.000	147.000.000	2.793.000.000										
	Máy xúc đá hàm lò XD- 0,32	2	2.940.000.000	2.940.000.000	147.000.000	2.793.000.000	16/11/2021	5	4,88	SXKD	0000235		16/11/2021			
3.2	Phương tiện vận tải		3.608.800.000	3.875.076.920	387.506.912	3.487.570.008										
	Goòng chờ than 3 tấn XG3-900	52	1.804.400.000	1.937.538.460	193.753.456	1.743.785.004	13/09/2021	6	5,70	SXKD	0000367		30/10/2020			
	Goòng chờ than 3 tấn XG3-900	52	1.804.400.000	1.937.538.460	193.753.456	1.743.785.004	13/09/2021	6	5,70	SXKD	0000425		03/12/2020			
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than- Vinacomin		14.904.290.909	15.183.333.891	1.133.953.242	12.260.773.831										
4.1	Máy móc, thiết bị		14.904.290.909	15.183.333.891	1.133.953.242	12.260.773.831										
	Thiết bị hút bụi hàm lò KCS400D-B	2	3.449.600.000	3.577.213.636	317.333.470	1.471.273.348	22/07/2021	5	4,56	SXKD	0000104		15/04/2021			
	Xe khoan CMJ1-14	1	5.955.090.909	5.934.589.909	296.729.496	5.637.860.413	16/11/2021	5	4,88	SXKD	0000454		16/11/2021			
	Tời thủy lực phòng nổ JTYB-16x1,2 (160kW)	1	5.499.600.000	5.671.530.346	519.890.276	5.151.640.070	22/09/2021	6	5,73	SXKD	0000662		12/08/2020			

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

AM  
T.P.  
H. H. H. H.  
T. Y. C.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP. Quảng Bình, Quảng Ninh, Việt Nam

BIỂU SỐ 4

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP CỦA CÁC ĐƠN VỊ**  
**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		4.899.000.000								
1	Viện cơ khí năng lượng và mỏ- Vinacomim		4.899.000.000								
1.1	Máy móc, thiết bị		4.899.000.000								
	Máy tuyển than huyện phù mã hiệu MTHP-20	1	4.899.000.000								0000580
	<b>Cộng</b>		<b>27.790.890.909</b>	<b>23.438.399.285</b>	<b>1.727.548.184</b>	<b>19.922.244.283</b>					28/12/2021

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2022

LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Bích Nhiên*

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Thị Thu Thảo*

TRẦN THỊ THU THẢO

